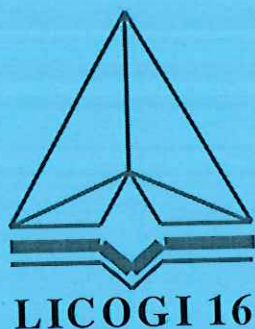


CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2015**

TP.HCM, ngày tháng năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1,277,329,097,147	1,077,543,611,794
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28,866,530,820	30,548,646,081
111	1. Tiền		22,866,530,820	29,848,646,081
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,000,000,000	700,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		844,483,261,966	622,277,884,107
131	1. Phải thu của khách hàng		523,123,009,938	316,330,395,040
132	2. Trả trước cho người bán		103,171,788,097	87,832,593,282
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Các khoản phải thu khác	4	254,721,457,216	257,769,473,934
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(36,532,993,285)	(39,654,578,149)
140	IV. Hàng tồn kho	6	376,283,466,404	405,000,645,752
141	1. Hàng tồn kho		376,283,466,404	405,000,645,752
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27,695,837,957	19,716,435,854
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10,119,610,767	14,012,378,361
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17,576,227,190	5,704,057,493
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	-	-
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		721,083,571,112	769,026,394,415
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		76,205,353,350	108,263,292,151
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		76,203,353,350	108,263,292,151
216	6. Phải thu dài hạn khác		2,000,000	-
220	II. Tài sản cố định		94,349,449,529	90,391,827,296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	86,678,106,570	82,121,383,015
222	- Nguyên giá		445,781,807,451	429,568,619,448
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(359,103,700,881)	(347,447,236,433)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	7,671,342,959	8,270,444,281
228	- Nguyên giá		10,637,060,000	10,637,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,965,717,041)	(2,366,615,719)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		89,160,971,810	88,761,808,830
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	89,160,971,810	88,761,808,830
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		449,320,268,229	463,987,584,441
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	449,320,268,229	463,987,584,441
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,747,528,194	8,061,881,697
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,747,528,194	8,059,881,697
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	2,000,000
269	VI. Lợi thế thương mại		8,300,000,000	9,560,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	1	1,998,412,668,259	1,846,570,006,209



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		986,530,657,529	862,639,309,196
310	I. Nợ ngắn hạn		925,129,543,532	815,130,889,227
311	1. Phải trả người bán		160,946,010,732	233,983,562,711
312	2. Người mua trả tiền trước		138,063,241,402	49,211,927,892
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8,410,477,292	17,124,713,053
314	4. Phải trả người lao động		5,034,054,959	6,520,523,962
315	5. Chi phí phải trả	14	112,786,901,983	16,054,427,449
316	6. Phải trả nội bộ		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	150,037,418,781	91,768,337,642
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	322,562,026,388	371,413,260,523
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	6,914,970,174	6,914,970,174
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20,374,441,821	22,139,165,821
330	II. Nợ dài hạn		61,401,113,997	47,508,419,969
333	3. Phải trả dài hạn khác		2,356,270,601	2,397,806,601
336	6. Doanh thu chưa thực hiện		7,876,743,767	5,241,907,705
337	7. Phải trả dài hạn khác		147,671,743	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	48,050,388,893	36,898,666,670
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,970,038,993	2,970,038,993
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		973,830,870,042	945,949,405,913
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	973,830,870,042	945,949,405,913
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		762,499,560,000	762,499,560,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		74,898,773,138	338,288,611,159
415	5 Cổ phiếu quỹ (*)		(3,390,000)	(3,390,000)
418	6 Quỹ đầu tư phát triển		121,893,327,907	121,893,327,907
421	9 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14,542,598,997	(276,728,703,153)
421a	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(13,338,865,132)	(281,423,528,386)
421b	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		27,881,464,129	4,694,825,233
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		38,051,140,688	37,981,291,100
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,998,412,668,259	1,846,570,006,209
			0	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc Tài Chính

Tổng Giám đốc







Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Cao Thị Mai Lê

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		352,259,113,822	203,045,758,921	632,105,245,321	436,189,543,362
2	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	352,259,113,822	203,045,758,921	632,105,245,321	436,189,543,362
11	4. Giá vốn hàng bán	21	309,247,580,558	162,298,326,235	549,444,994,230	372,252,739,536
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43,011,533,264	40,747,432,686	82,660,251,091	63,936,803,826
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,137,810,229	1,464,084,323	2,877,866,972	7,044,379,291
22	7. Chi phí tài chính	23	10,476,679,195	13,939,414,163	18,994,673,150	32,431,729,318
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10,476,679,195	13,939,414,163	18,994,682,794	28,603,081,608
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		(3,114,371,098)	(85,032,796)	(12,668,566,211)	(96,731,352)
25	9. Chi phí bán hàng		6,762,084,835	7,606,482,176	9,121,989,570	9,069,735,300
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,415,162,159	8,356,482,287	15,182,663,542	17,664,749,256
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15,381,046,206	12,224,105,587	29,570,225,590	11,718,237,891
31	12. Thu nhập khác	24	3,067,399,620	4,280,137,432	3,564,278,450	5,646,865,993
32	13. Chi phí khác	25	3,229,900,978	6,051,304,969	5,183,190,323	6,674,062,101
40	14. Lợi nhuận khác		(162,501,358)	(1,771,167,537)	(1,618,911,873)	(1,027,196,108)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15,218,544,848	10,452,938,050	27,951,313,717	10,691,041,783
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(27,756,301)	(19,859,143)	-	13,999,167
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(1,505,063,635)	-	(1,505,063,635)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15,246,301,149	11,977,860,828	27,951,313,717	12,182,106,251
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		901,809,980	(1,109,028,418)	69,849,588	(1,065,027,763)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		14,344,491,169	13,086,889,246	27,881,464,129	13,247,134,014
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		188	233	366	236

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Giám Đốc Tài Chính



Cao Thị Mai Lê

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		519,308,070,473	495,739,251,208
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(463,603,361,147)	(350,821,989,049)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20,881,207,479)	(18,939,466,989)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(19,348,843,761)	(29,383,554,075)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(22,464,890,007)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		125,906,121,607	95,282,431,451
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71,391,793,761)	(91,482,496,207)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69,988,985,932	77,929,286,332
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(27,335,711,832)	(24,583,415,134)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		6,150,000,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21,236,394,712)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15,836,394,712	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10,000,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,725,000,000	12,285,750,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,903,122,551	107,850,025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30,957,589,281)	(12,189,815,109)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		399,954,586,668	361,773,323,802
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(439,968,098,580)	(438,607,102,975)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40,013,511,912)	(76,833,779,173)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(982,115,261)	(11,094,307,950)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29,848,646,081	20,909,398,415
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		28,866,530,820	9,815,090,465

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc Tài Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Cao Thị Mai Lê

Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08/12/2014) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 762.499.560.000 đ (Bảy trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 03 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	100,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	56,68%	56,68%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

Tổng số các công ty liên kết: 08 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 08 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	--------------	---------------	------------	----------------------------

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan, P.3, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	40,10%	40,10%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Đông Phương	Ấp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	40,00%	40,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần BOT 38	Km 10+900 quốc lộ 38 Làng Chi Hồ, Tân Chi, Tiêu Du, Tỉnh Bắc Ninh.	29,00 %	29,00 %	Thi công xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	288,802,933	364,930,485
Tiền gửi ngân hàng	22,577,727,887	29,483,715,596
Các khoản tương đương tiền	6,000,000,000	700,000,000
Cộng	28,866,530,820	30,548,646,081
4 . Các khoản phải thu khác	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	12,527,761,568	12,287,230,489
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	9,657,908,034	16,032,051,055
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	409,128,776	650,359,776
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	39,329,849	39,329,849
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	123,273,663,858	113,195,234,705
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	10,495,891,968	16,632,921,110
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32,939,440,000	32,939,440,000
Trần Duy Doanh	17,500,000,000	17,500,000,000
Tạm ứng	32,132,890,948	40,629,152,764
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,227,134,922	1,220,505,606
Phải thu khác	10,418,307,293	4,543,248,580
Cộng	254,721,457,216	257,769,473,934
5 . Dự phòng phải thu khó đòi	30/06/2015	01/01/2015
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,174
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	924,997,808	660,712,720
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP ĐT và XD Vinashine	30,282,431,902	33,832,153,578
Dự phòng phải thu khó đòi khác	780,886,840	617,035,116
	36,532,993,285	39,654,578,149
6 . Hàng tồn kho	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,456,442,925	17,848,560,769
Công cụ, dụng cụ	2,841,944,314	3,809,298,702
Chi phí SXKD dở dang (*)	359,436,369,312	382,260,270,775
Hàng hóa bất động sản	4,548,709,853	1,082,515,506
Cộng giá gốc hàng tồn kho	376,283,466,404	405,000,645,752
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>320,882,148,626</i>	<i>305,104,872,504</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	70,594,062,273	70,410,576,914
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	34,928,877,434	34,876,388,728
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	85,525,832,910	85,226,101,853
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	57,250,064,842	57,215,204,879
Dự án Khu dân cư Diên Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	58,583,311,167	57,376,600,130
Dự án Phước Thiện	14,000,000,000	
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>38,554,220,686</i>	<i>77,155,398,271</i>
Cộng	359,436,369,312	382,260,270,775
7 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND

Tạm ứng
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng

8. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	9,665,060,000	10,637,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	972,000,000	-	-	9,665,060,000	10,637,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				2,366,615,719	2,366,615,719
Tăng trong kỳ	-	-	-	599,101,322	599,101,322
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	2,965,717,041	2,965,717,041
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	7,298,444,281	8,270,444,281
Số cuối năm	972,000,000	-	-	6,699,342,959	7,671,342,959

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>89,160,971,810</i>	<i>88,761,808,830</i>
Nhà văn phòng Licogi 16.6 tại Đồng Nai	1,035,213,000	1,035,213,000
CP giai đoạn đầu tư công trình Sao thỏ	14,356,195,496	14,356,195,496
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	72,344,698,520	72,276,951,972
Nhà máy SX cấu kiện BT LCG	200,000,000	200,000,000
Công Trình Phụ Trợ trạm BTNN	1,224,864,794	892,539,272
Các Công trình khác		909,090
Cộng	89,160,971,810	88,761,808,830

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP Licogi 16.1	5,108,559,274	6,593,268,422
Công ty CP Licogi 16.8	4,064,692,533	4,393,449,459
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	11,688,058,496	11,649,822,944
Công ty CP Điện lực Licogi 16	9,501,180,541	6,420,794,493
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	0	15,877,612,279
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	303,731,427,398	303,826,286,857
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42,726,349,987	42,726,349,987
Công ty cổ phần BOT 38	72,500,000,000	72,500,000,000
Cộng	449,320,268,229	463,987,584,441

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2015

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/15	Q.biểu quyết tại 31/03/15	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	30.00%	30.00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46.15%	46.15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40.16%	40.16%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	30.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Công ty TNHH XD &TM 12	40.00%	40.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần BOT 38	29.00%	29.00%	Xây dựng, đầu tư

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	40,445,940	7,978,989,815
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,707,082,254	80,891,882
Cộng	3,747,528,194	8,059,881,697

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	460,106,345	8,507,282,064
Thuế TNDN	6,094,088,970	6,094,088,970
Thuế thu nhập cá nhân	1,118,118,177	1,785,178,219
Thuế nhà thầu	732,683,354	732,683,354
Các loại thuế khác	5,480,446	5,480,446
Cộng	8,410,477,292	17,124,713,053

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,862,681,864	10,260,795,000
Trích trước chi phí lãi vay	385,012,897	678,254,465
Trích trước chi phí CT Đồng Nai 3	1,967,018,847	1,967,018,847
Trích trước chi phí CT Formosa	60,445,358,849	653,080,939
Trích chi phí hoa hồng môi giới	4,006,121,185	
Trích trước CT Hiệp Thành	24,668,368	
Trích trước CT Tân Thới Hiệp		102,753,368
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	13,846,140,315	
Trích trước CT An Phú		708,172,288
Trích trước tư vấn Sky Park		45,454,545
Chi phí Quốc lộ 1A	554,069,564	
Trích trước CT BOT 38	5,848,900,157	
Trích trước CP Trạm Đồng Nai - Đắc Nông	4,839,417,538	
Trích trước CP CT Posco	5,351,412,796	
Trích trước CP CT Mỏ Cây	3,834,618,891	
Chi phí phải trả khác	821,480,712	1,638,897,997
Cộng	112,786,901,983	16,054,427,449

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,702,166,693	1,544,670,539
Bảo hiểm xã hội, y tế	3,370,569,368	4,741,014,443
Bảo hiểm thất nghiệp	95,094,156	46,002,856
Cổ tức phải trả	391,130,600	391,130,600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,352,479,516	400,174,659
Bà Nguyễn Thị Thùy	1,050,300,000	1,050,300,000
Trần Duy Doanh	15,535,840,000	15,535,840,000
Công ty CP LICOGI 16.1	5,130,953,534	5,130,953,534
Công ty CP LICOGI 16.5	5,379,241,589	5,379,241,589
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	125,000,000	125,000,000
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	52,314,862,932	52,807,466,492
Phải trả Công Ty CP BOT	58,575,003,273	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,014,777,120	4,616,542,930

Cộng	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
16 . Vay và nợ ngắn hạn		
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn	75,447,560,098	55,000,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	118,649,908,533	139,972,895,061
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	84,982,848,791	58,785,679,327
Ngân hàng HDBank - CN Bắc Ninh	-	68,875,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	39,481,708,966	44,744,130,581
Vay Khác	4,000,000,000	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		4,035,555,554
Cộng	322,562,026,388	371,413,260,523

17 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng phải trả	6,914,970,174	6,914,970,174
Cộng	6,914,970,174	6,914,970,174

18 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	45,890,388,893	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	2,160,000,000	36,898,666,670
Cộng	48,050,388,893	36,898,666,670

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc
01/14-11.11/HỆTDHM/TPB.HCM Ngân hàng		Thả nổi có điều chỉnh 60 tháng	34,000,000,000
26-08.14/HỆTDTH/TPBANK.HCM ngày 20/08/2014		Thả nổi có điều chỉnh 36 tháng	239,055,560
07-03.15/HỆTDTH/TPBANK.HCM ngày 20/03/2015		Thả nổi có điều chỉnh 36 tháng	403,333,333
03-04.15/HỆTDTH/TPBANK.HCM ngày 13/05/2015		Thả nổi có điều chỉnh 36 tháng	11,248,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	11% 24-36 Tháng		2,160,000,000
Cộng		-	48,050,388,893

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	762,499,560,000	762,499,560,000
Cộng	762,499,560,000	762,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	562,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	762,499,560,000	562,499,560,000

	30/06/2015	01/01/2015
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	76,249,956	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,617	76,249,617
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,617	76,249,617
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	339	339
+ Cổ phiếu phổ thông	339	339
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e Các quỹ của doanh nghiệp		
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	121,893,327,907	121,893,327,907
Thặng dư vốn cổ phần	74,898,773,138	338,288,611,159
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (*)	14,542,598,997	(276,728,703,153)
	211,334,700,042	183,453,235,913

(*) Xóa lỗ lũy kế đến hết năm 2014 theo nghị quyết đại hội cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ bằng thặng dư vốn cổ phần: 263.389.838.021 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	613,557,352,170	415,961,291,860
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	18,547,893,151	20,228,251,502
Cộng	632,105,245,321	436,189,543,362

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	531,332,472,816	357,062,636,162
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	18,112,521,415	15,190,103,374
Cộng	549,444,994,230	372,252,739,536

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,590,556,972	4,554,818,041
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	47,561,250
Doanh thu hoạt động tài chính khác	287,310,000	2,442,000,000
Cộng	2,877,866,972	7,044,379,291

23. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí lãi vay	18,994,673,150	28,603,081,608
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	3,828,647,710
Cộng	18,994,673,150	32,431,729,318

24. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng+ bán phế liệu	2,581,277,927	5,032,873,284
Thu nhập khác	983,000,523	613,992,709
Cộng	3,564,278,450	5,646,865,993

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí bảo lãnh + Giá trị còn lại phế liệu	1,275,198,733	4,858,519,427
Chi phí khác	3,907,991,590	1,815,542,674
Cộng	5,183,190,323	6,674,062,101
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		13,999,167
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(1,505,063,635)
Cộng	-	(1,491,064,468)

- Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Doanh thu tài chính lãi cho vay Chi phí thầu phụ các công trình DT nhượng nhiên liệu	240,531,078 88,665,046,982 6,772,910,782
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Tiền điện, thuê văn phòng, ... Phí bảo lãnh	125,402,742,585 3,465,873,457
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	DA Hiệp thành Doanh thu tài chính lãi cho vay	8,346,014,976 3,285,107,350
Công Ty Cổ Phần Tư vấn Đầu Tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Chi phí Dự Án Phước Thiện	14,000,000,000
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Doanh thu xây hạ tầng DA	26,272,530,900

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư
Phải thu		
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng 369,081,163 5,911,525,352
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng 3,719,928,923 -
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng 2,785,005,223 9,993,315,514
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu 1,321,425,440
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng 7,703,862,629
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng 14,938,514,268 55,058,054,718
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	12,527,761,568
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	10,495,891,968
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	538,079,849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	123,273,663,858

Phải thu về cho vay dài hạn

Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Cho Vay	71,259,073,938
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Cho Vay	4,944,279,412

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		8,865,951,872
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		46,774,972,952
Công ty Cổ phần CK Licogi 16	Công ty liên kết		378,225,576

Người mua Ứng trước

Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		1,500,000,000
----------------------	------------------	--	---------------

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		5,130,953,534
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		125,000,000
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh		58,575,003,273

28. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 05/04/2012 về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi có biến động từ 10% trở lên trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Licogi 16 xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 đạt 14.344.491.169 đồng tăng 9.6% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là doanh thu thuần của tập đoàn tăng 73% so với số liệu của cùng kỳ năm ngoái.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 do Công ty tự lập.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc Tài Chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Cao Thị Mai Lê

Bùi Dương Hùng

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	11,075,070,244	379,226,026,731	36,860,641,762	2,406,880,711	-	429,568,619,448
Tăng trong kỳ	-	3,930,045,455	14,923,960,730	-	-	18,854,006,185
- Mua sắm	-	3,930,045,455	14,923,960,730	-	-	18,854,006,185
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	2,640,818,182	-	-	-	2,640,818,182
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,640,818,182	-	-	-	2,640,818,182
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11,075,070,244	380,515,254,004	51,784,602,492	2,406,880,711	-	445,781,807,451
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	2,300,597,602	323,241,425,229	20,490,943,852	1,414,269,750	-	347,447,236,433
Tăng trong kỳ	212,573,234	9,668,206,507	3,355,974,521	81,183,437	-	13,317,937,699
- Trích khấu hao TSCĐ	212,573,234	9,668,206,507	3,355,974,521	81,183,437	-	13,317,937,699
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1,661,473,250	-	-	-	1,661,473,250
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,661,473,250	-	-	-	1,661,473,250
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2,513,170,836	331,248,158,486	23,846,918,373	1,495,453,187	-	359,103,700,881
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8,774,472,642	55,984,601,502	16,369,697,910	992,610,961	-	82,121,383,015
Số cuối kỳ	8,561,899,408	49,267,095,518	27,937,684,119	911,427,524	-	86,678,106,570

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2013	562,499,560,000	390,909,111,159	(3,390,000)	78,053,288,324	43,840,039,583	(281,423,528,386)	793,875,080,680
Lợi nhuận trong kỳ						4,694,825,233	4,694,825,233
Tăng vốn trong kỳ	200,000,000,000	(52,620,500,000)					147,379,500,000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Bán CP quỹ							-
Số dư tại ngày 31/12/2014	762,499,560,000	338,288,611,159	(3,390,000)	78,053,288,324	43,840,039,583	(276,728,703,153)	945,949,405,913
Lợi nhuận trong kỳ						27,881,464,129	27,881,464,129
Tăng khác trong kỳ TT 200				43,840,039,583	(43,840,039,583)		-
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông		(263,389,838,021)				263,389,838,021	-
							-
Số dư tại ngày 30/06/2015	762,499,560,000	74,898,773,138	(3,390,000)	121,893,327,907	-	14,542,598,997	973,830,870,042